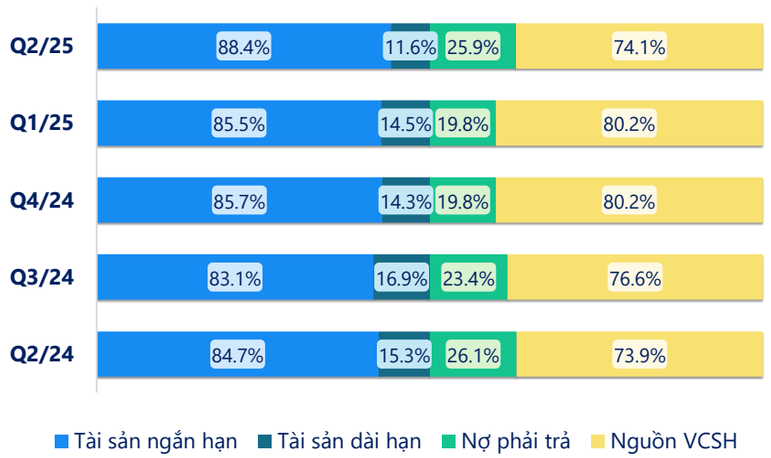
FireAnt

CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn (HSX: SGN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	63,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	102,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	63,000
SL cổ phiếu LH	33,533,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,580
% sở hữu nước ngoài	27.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,129
P/E	7.8
EPS	8,125

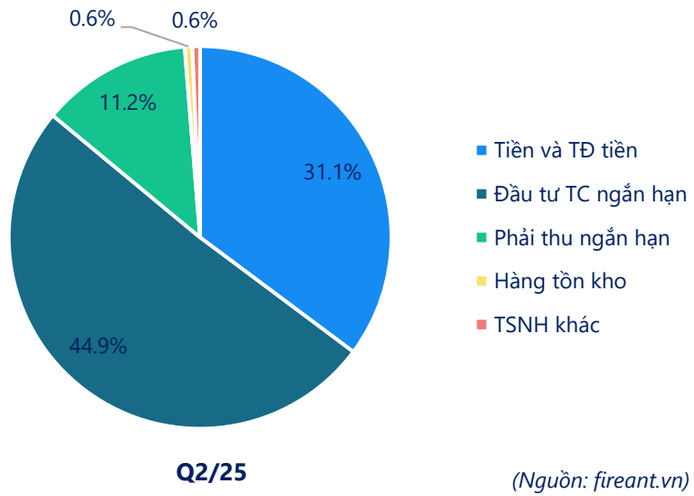
	YTD	1T	3T	6T
SGN	-25.0%	-2.9%	-23.5%	-23.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



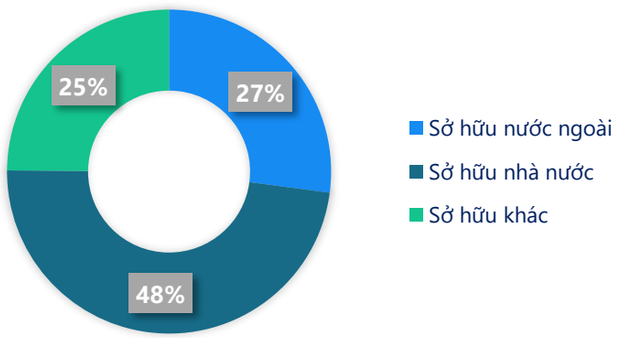
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



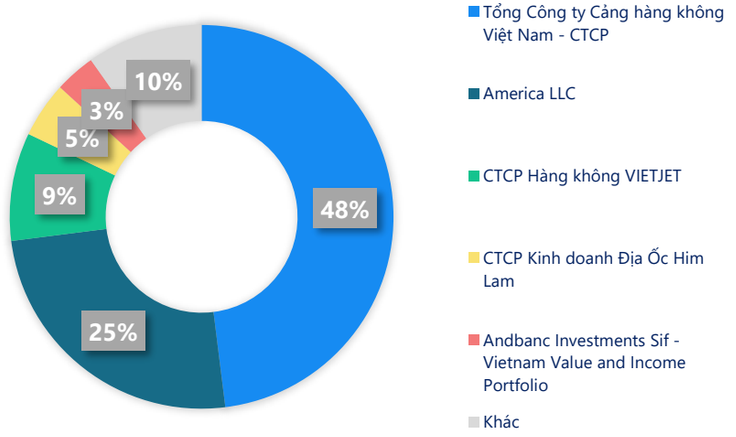
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



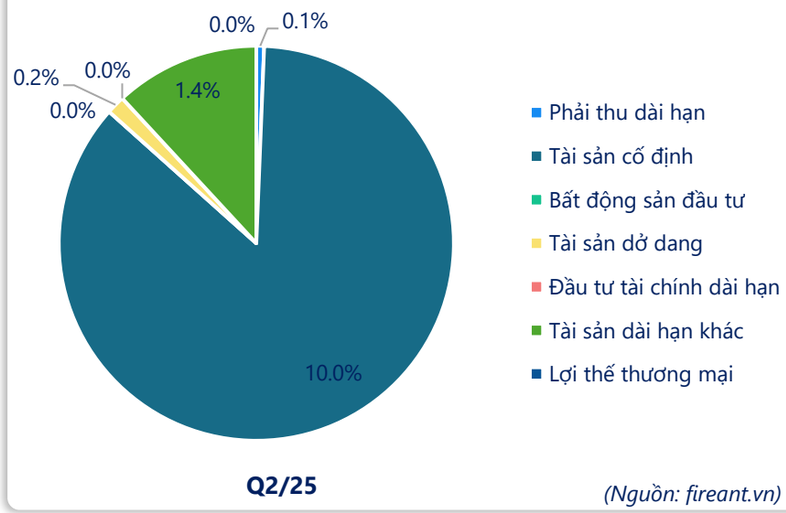
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

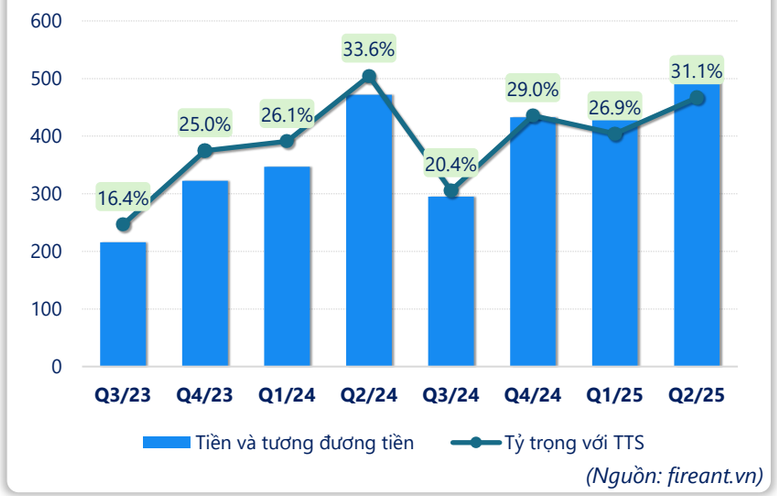


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

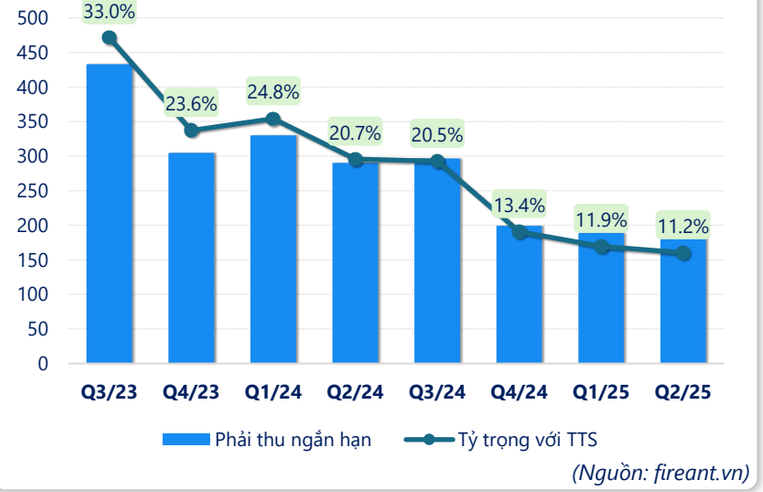
CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn (HSX: SGN)

Tiền và tương đương tiền



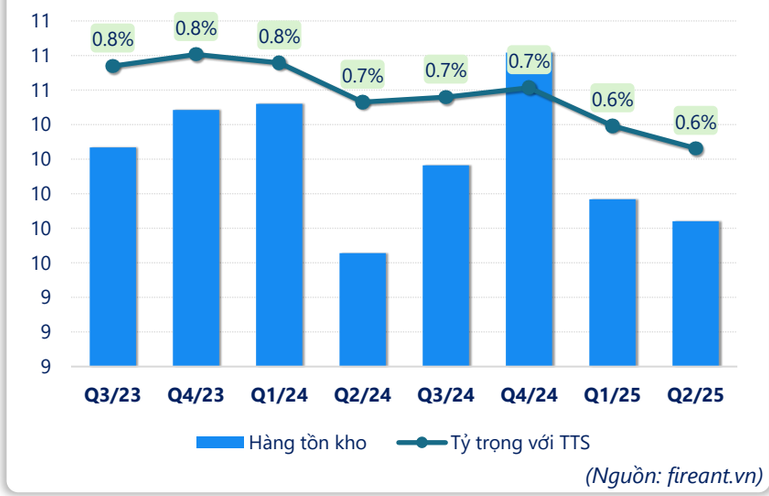
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



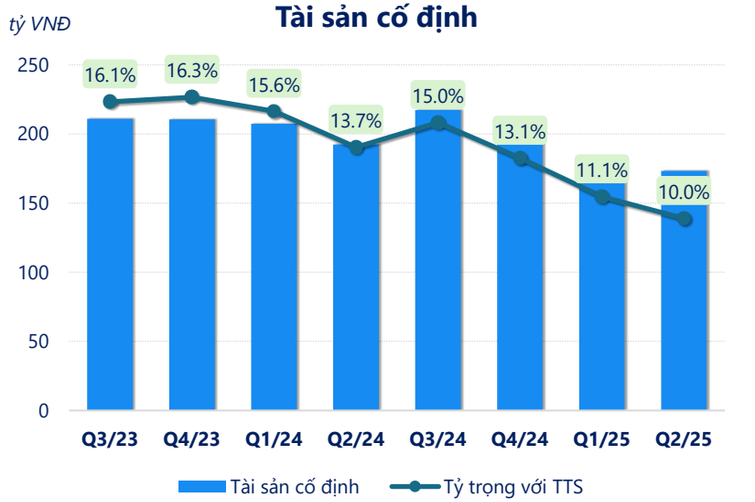
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



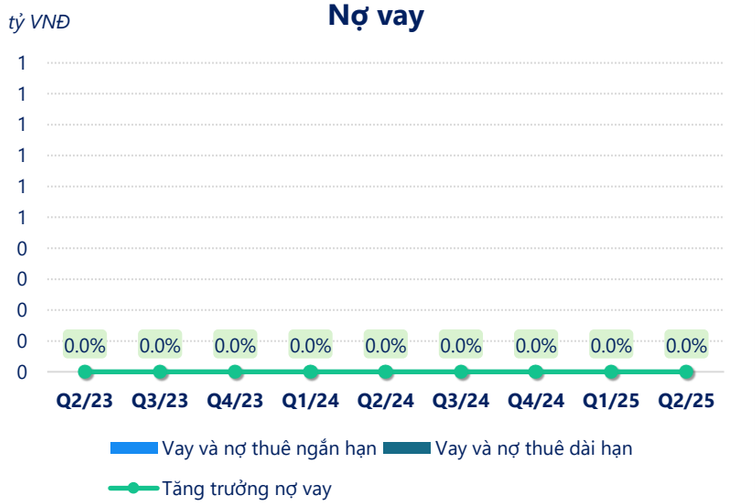
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



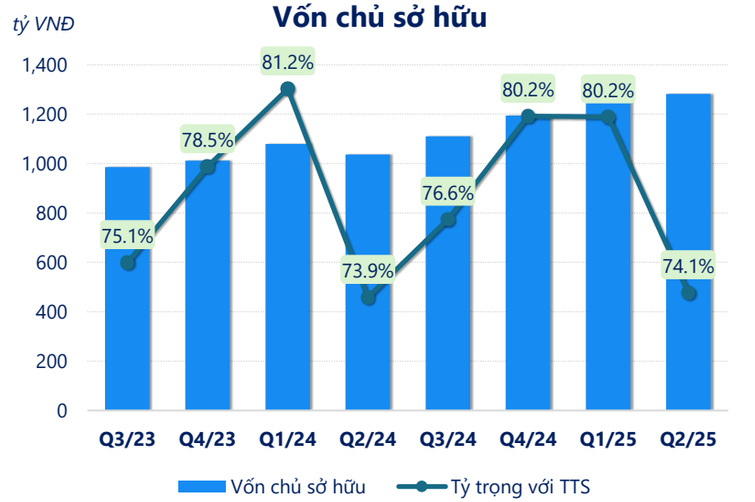
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

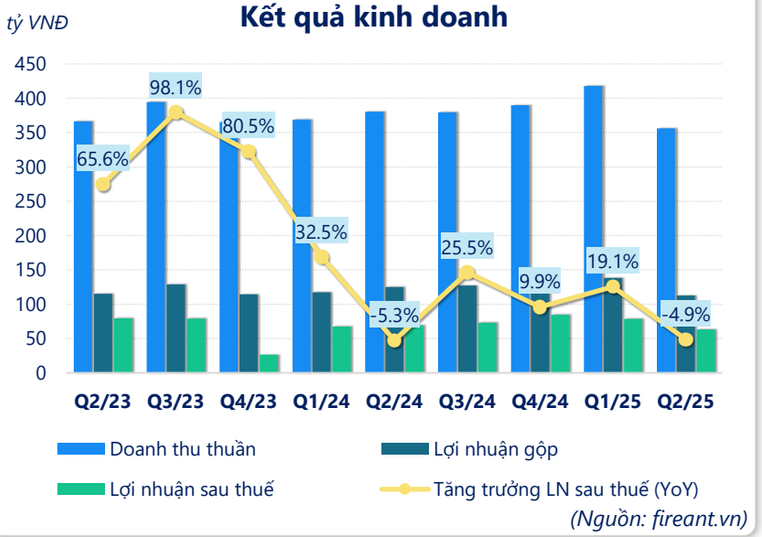


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

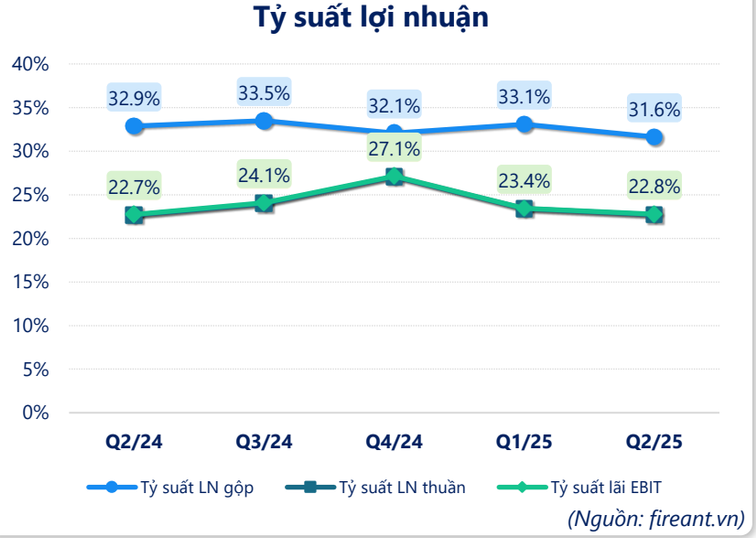
CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn (HSX: SGN)

Kết quả kinh doanh



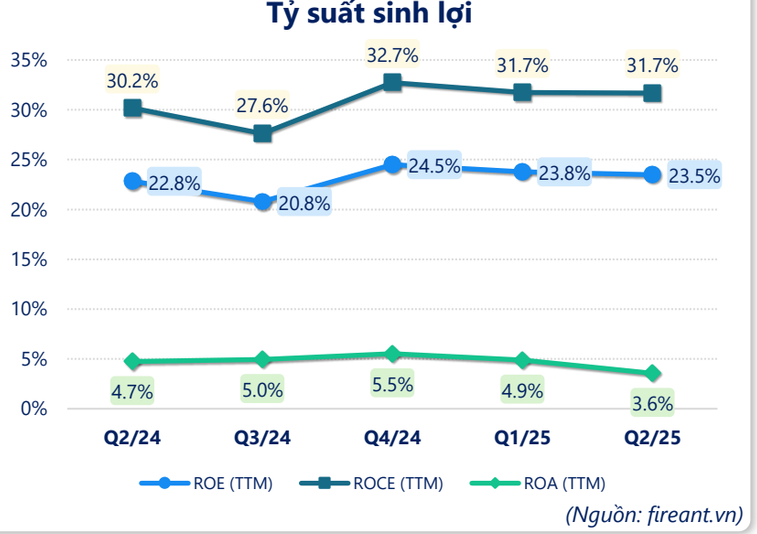
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



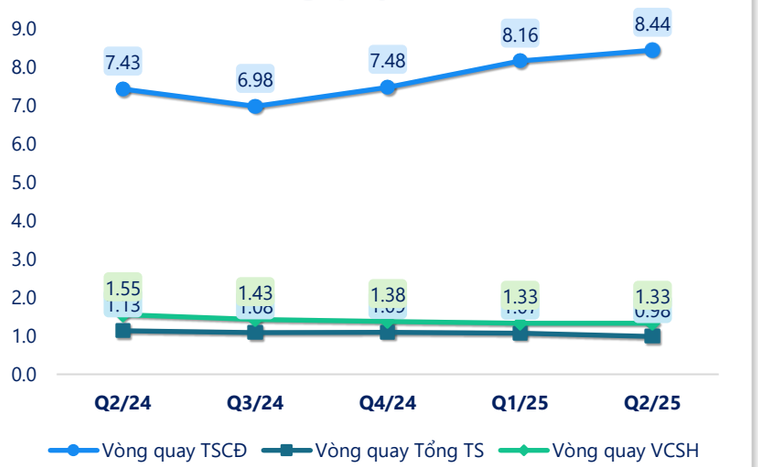
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



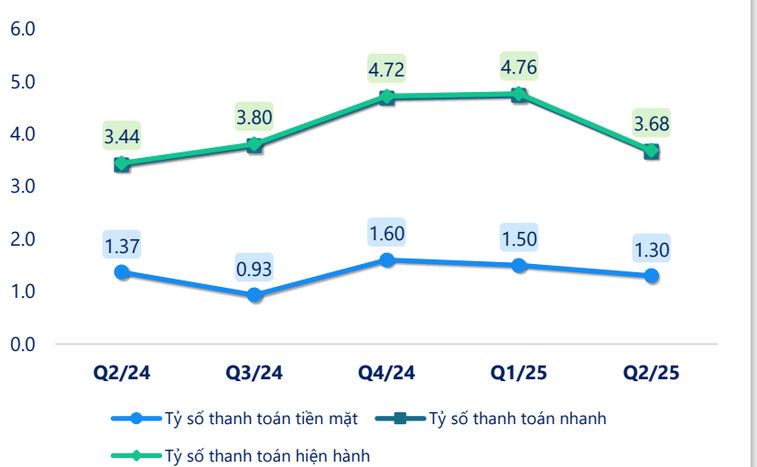
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



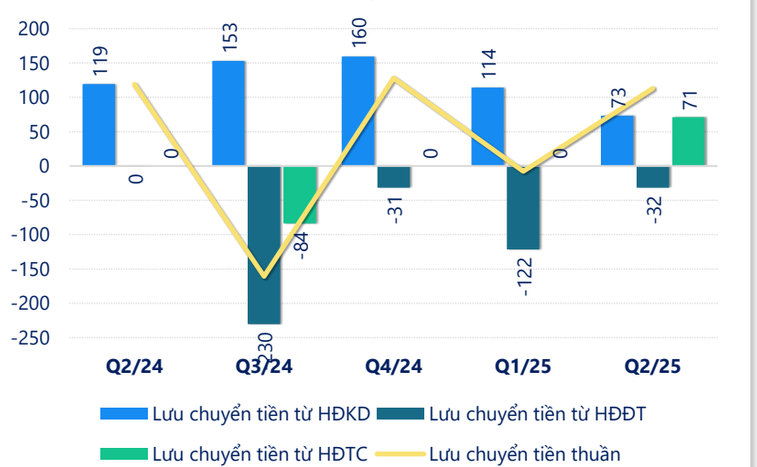
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn (HSX: SGN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,731**	**1,490**	**16.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,530	1,246	22.8%
Tiền và tương đương tiền	539	432	24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	777	597	30.2%
Phải thu ngắn hạn	194	199	-2.3%
Hàng tồn kho	9.84	10.8	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.90	7.00	41.4%
Tài sản dài hạn	**201**	**243**	**-17.2%**
Phải thu dài hạn	1.28	30.4	-95.8%
Tài sản cố định	173	196	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.04	0.84	261%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.9**	**16.5**	**44.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	449	293	53.0%
Nợ ngắn hạn	**415**	**269**	**54.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	45.5	-74.7%
Nợ dài hạn	33.2	24.2	37.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,283**	**1,196**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,283**	**1,196**	**7.2%**
Vốn điều lệ	336	336	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	380	380	390	418	356
Giá vốn hàng bán	255	252	265	280	243
Lợi nhuận gộp	125	127	125	138	113
Doanh thu HĐTC	12.4	15.3	20.6	11.5	18.9
Chi phí TC	0.50	18.0	0.70	1.11	0.39
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	50.6	33.4	39.3	50.8	50.3
LN thuần từ HĐKD	86.2	91.0	105	97.9	80.9
Lợi nhuận khác	0.23	0.36	0.24	0.07	0.17
LN trước thuế	86.5	91.4	106	98.0	81.0
Lợi nhuận sau thuế	69.1	73.0	84.5	78.3	63.3
LNST của CĐ cty mẹ	63.2	68.4	76.8	71.5	55.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	153	160	114	73.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.38	-230	-31.5	-122	-31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-83.8	0	0	71.3
Tiền đầu kỳ	347	472	295	432	428
Lưu chuyển tiền thuần	**119**	**-161**	**128**	**-7.63**	**113**
Ảnh hưởng tỷ giá	6.29	-16.0	9.45	3.45	-2.61
Tiền cuối kỳ	472	295	432	428	539

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic